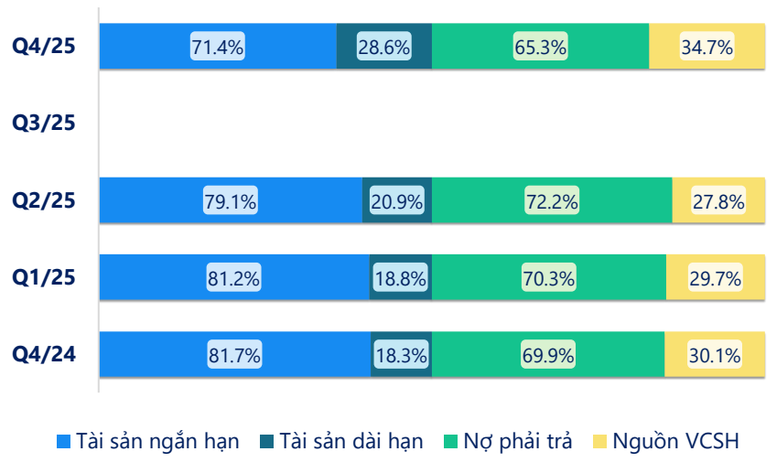
FireAnt

CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,293
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,414
SL cổ phiếu LH	25,999,848
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,470
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	239
P/E	
EPS	

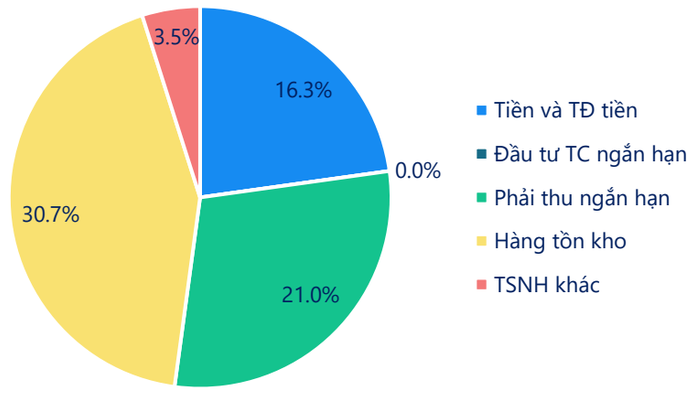
	YTD	1T	3T	6T
SD5	39.8%	12.2%	3.0%	14.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



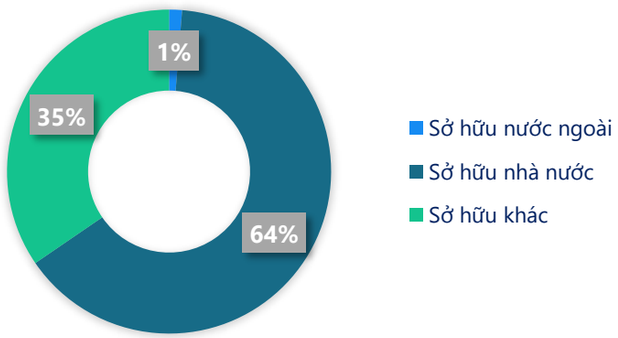
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



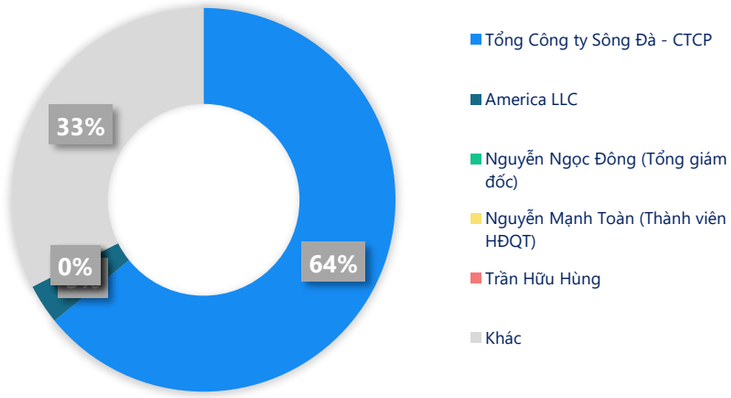
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



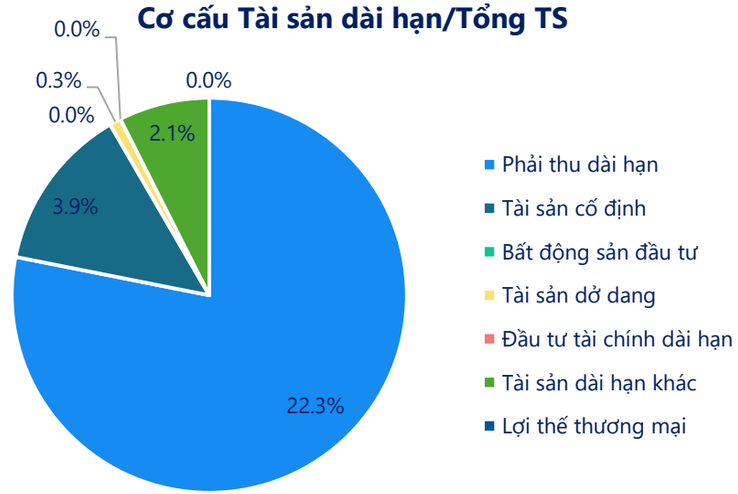
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

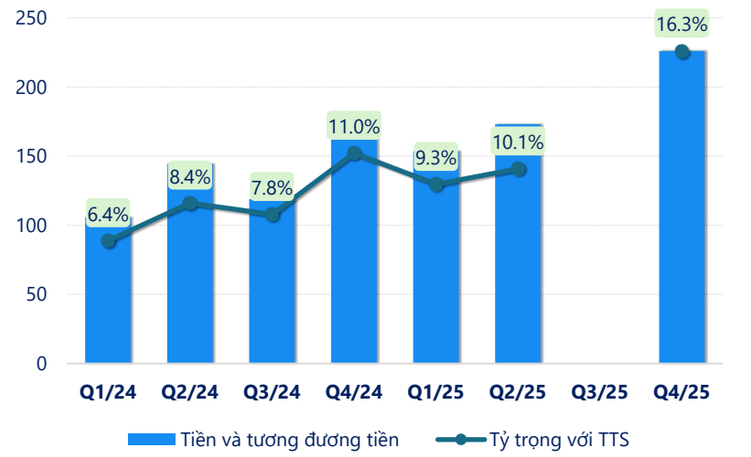


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

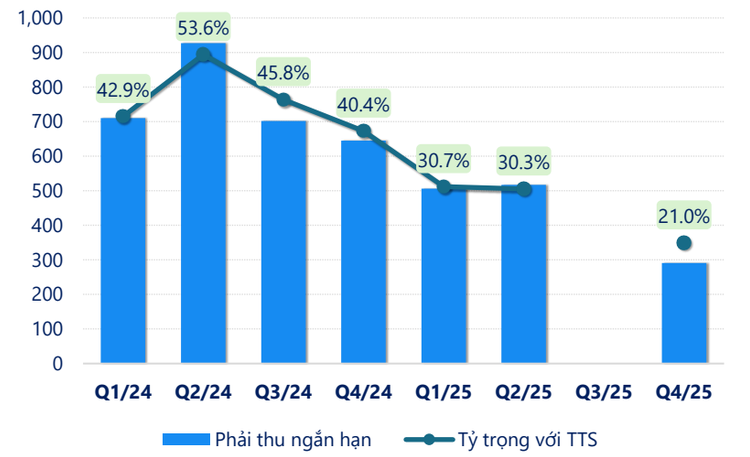
CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



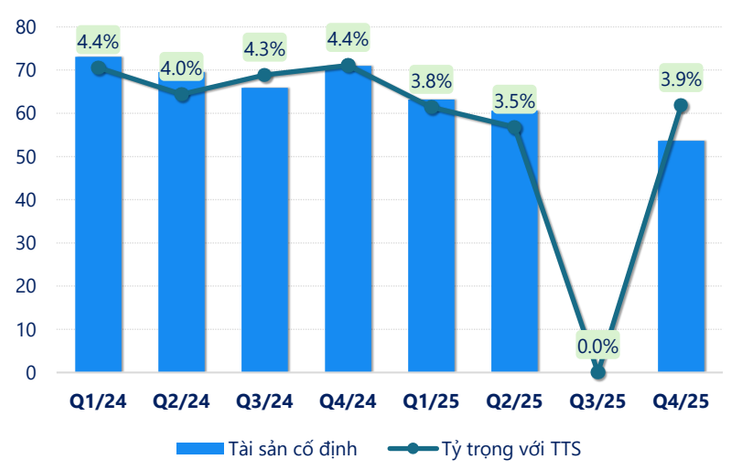
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



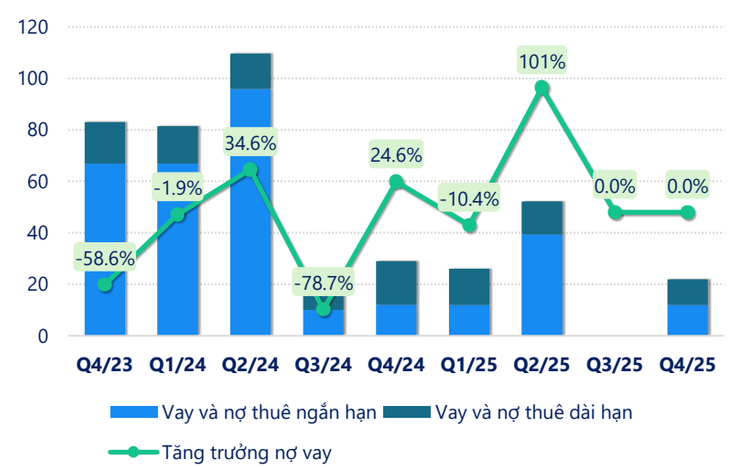
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



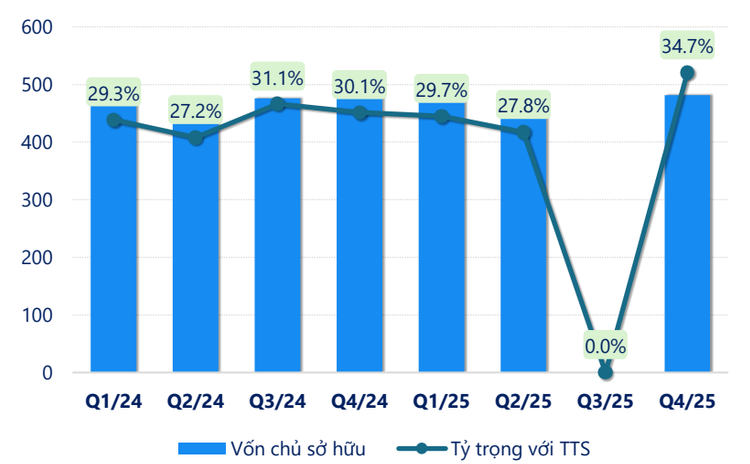
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

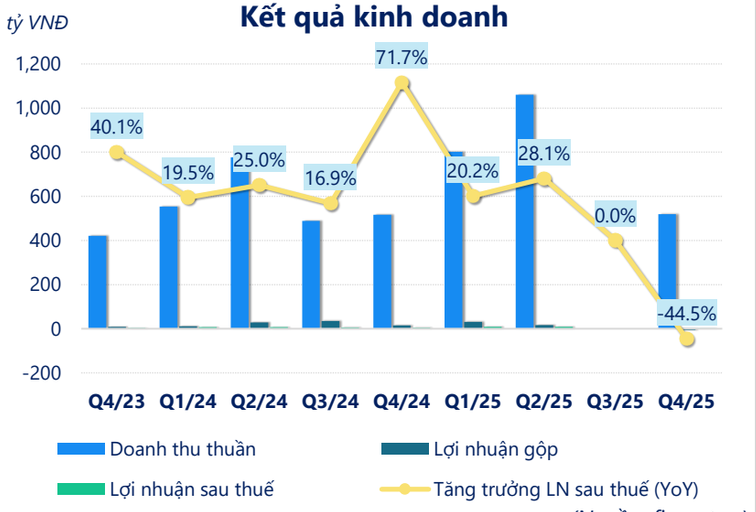


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

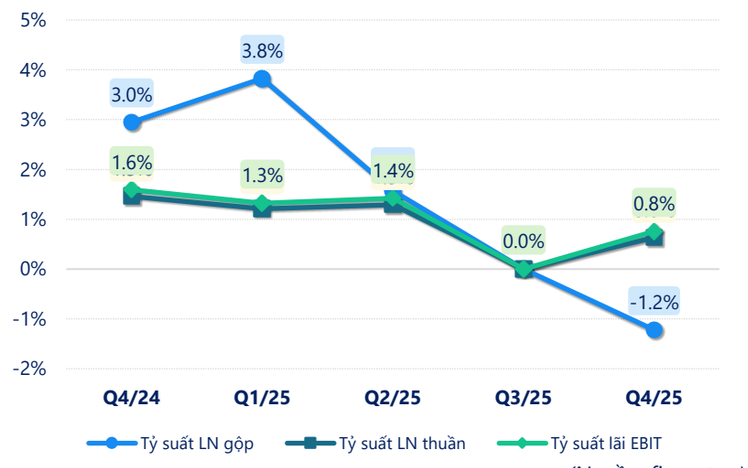
CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

Kết quả kinh doanh



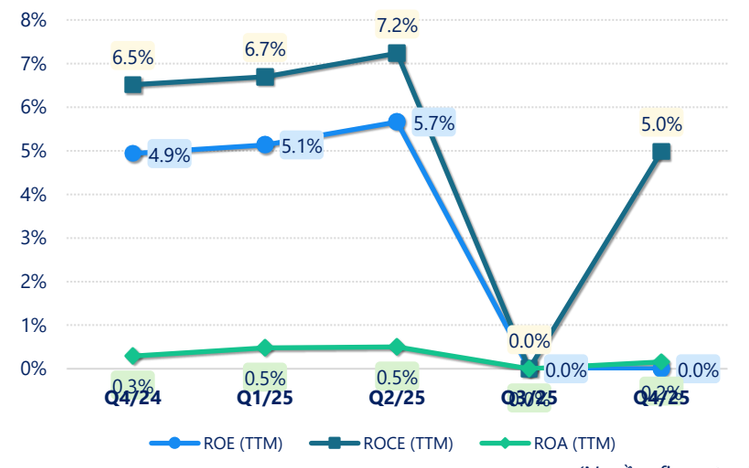
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



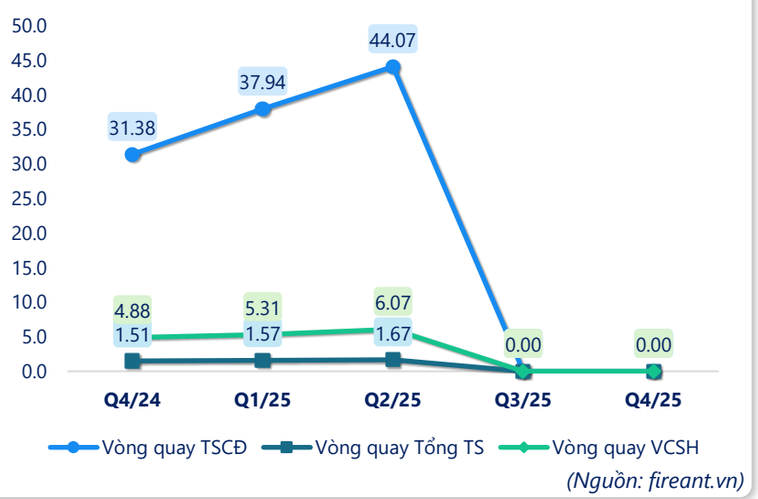
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



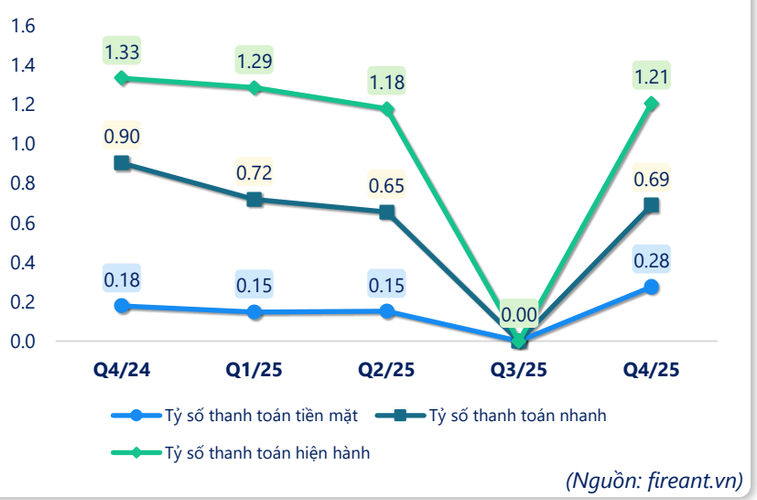
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



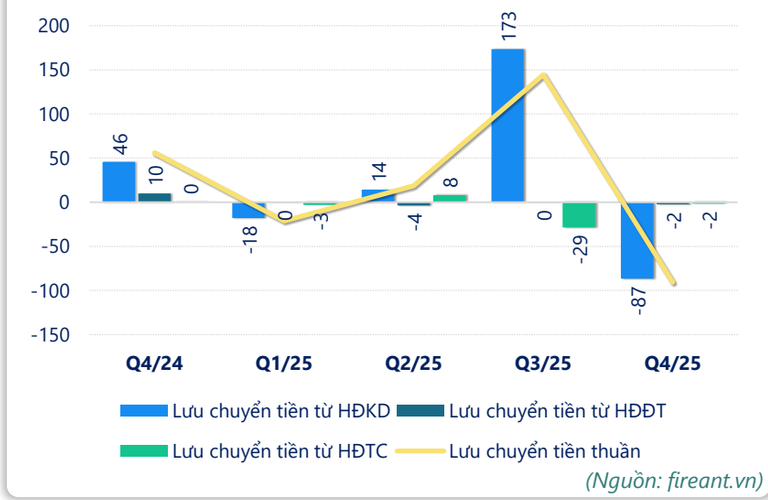
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,388**	**1,597**	**-13.1%**
Tài sản ngắn hạn	991	1,305	-24.0%
Tiền và tương đương tiền	226	175	29.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	291	645	-54.9%
Hàng tồn kho	426	421	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	48.6	63.8	-23.8%
Tài sản dài hạn	**397**	**292**	**35.9%**
Phải thu dài hạn	310	182	70.1%
Tài sản cố định	53.6	71.0	-24.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.73	1.75	113%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**29.5**	**37.1**	**-20.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	907	1,116	-18.8%
Nợ ngắn hạn	**821**	**978**	**-16.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	12.0	-0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	169	166	2.1%
Nợ dài hạn	86.0	138	-37.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.97	17.0	-41.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**482**	**480**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**482**	**480**	**0.2%**
Vốn điều lệ	260	260	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	517	802	1,060		520
Giá vốn hàng bán	502	771	1,044		526
Lợi nhuận gộp	15.3	30.7	16.6		-6.34
Doanh thu HĐTC	59.5	61.1	113		40.2
Chi phí TC	37.2	49.3	81.5		18.3
Chi phí lãi vay	0.44	0.75	1.12		0.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0		0
Chi phí bán hàng	0	0	0		0
Chi phí QLDN	30.0	32.8	34.3		12.2
LN thuần từ HĐKD	7.55	9.70	13.7		3.30
Lợi nhuận khác	0.24	0.14	0.25		0.19
LN trước thuế	7.79	9.84	13.9		3.49
Lợi nhuận sau thuế	4.55	7.87	8.61		2.33
LNST của CĐ cty mẹ	4.55	7.87	8.61		2.33

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.6	-18.1	14.2	173	-86.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.98	-0.15	-3.76	-0.24	-2.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.48	-3.03	8.05	-28.7	-1.62
Tiền đầu kỳ	119	175	154	173	317
Lưu chuyển tiền thuần	**56.0**	**-21.3**	**18.5**	**144**	**-90.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.83	-0.16	-0.66
Tiền cuối kỳ	175	154	173	317	226

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic